



Văn phòng Công nhận Chất lượng/ *Bureau of Accreditation*
HỆ THỐNG CÔNG NHẬN TỔ CHỨC CHỨNG NHẬN VIỆT NAM
VIETNAM CERTIFICATION ACCREDITATION SCHEME

--- VICAS ---

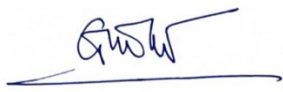

70 Tran Hung Dao, Hanoi; Tel: (+84 24) 37911555; Email: vpcongnhan@boa.gov.vn; [Http://www.boa.gov.vn](http://www.boa.gov.vn)

QUY ĐỊNH RIÊNG CÔNG NHẬN TỔ CHỨC CHỨNG NHẬN EMS
*SPECIFIC REQUIREMENTS FOR ACCREDITATION OF
CB OPERATING EMS CERTIFICATION*

Mã số/ *Code*: ARC.03

Lần ban hành/ *Issue number*: 5.24

Ngày ban hành/ *Issue date*: 05/12/2024

	Biên soạn/ <i>Prepared by</i>	Xem xét/ <i>Reviewed by</i>	Phê duyệt/ <i>Approved by</i>
Họ tên/ <i>name</i>	Giang Minh Đức	Đặng Quốc Quân	Trần Thu Hà
Ký tên/ <i>signatory</i>			

1. Mục đích

Tài liệu này nêu yêu cầu cụ thể cho việc công nhận tổ chức chứng nhận hệ thống quản lý môi trường.

2. Tài liệu liên quan

IAF MD5: Xác định thời lượng đánh giá Hệ thống quản lý chất lượng, môi trường, an toàn sức khỏe nghề nghiệp.

IAF MD17: Quy định bắt buộc áp dụng của IAF về việc chứng kiến trong công nhận tổ chức chứng nhận hệ thống quản lý.

NACE Rev. 2: Phân loại thống kê các hoạt động kinh tế trong Cộng đồng Châu Âu.

IAF ID1: Tài liệu thông tin của IAF về Phạm vi công nhận QMS và EMS.

3. Yêu cầu về khách hàng của tổ chức chứng nhận

Tổ chức chứng nhận (TCCN) phải hoàn thành quá trình chứng nhận cho ít nhất 01 khách hàng.

4. Yêu cầu về năng lực chuyên gia của TCCN

Chuyên gia đánh giá phải có trình độ đại học trở lên.

5. Chuẩn mực đánh giá

Chuẩn mực công nhận/ Accreditation criteria

ISO/IEC 17021-1:	Đánh giá sự phù hợp – Yêu cầu cho tổ chức đánh giá và chứng nhận hệ thống quản lý/ <i>Conformity assessment – Requirements for bodies providing audit and certification of management systems.</i>
ISO/IEC 17021-2:	Yêu cầu về năng lực cho việc đánh giá và chứng nhận hệ thống quản lý môi trường/ <i>Competence requirements for auditing and certification of environment management systems.</i>
IAF MD 1:	Chứng nhận các tổ chức có nhiều địa điểm dựa trên việc chọn mẫu/ <i>Certification of Multiple Sites Based on Sampling.</i>
IAF MD 2:	Chuyển giao chứng nhận Hệ thống quản lý được công nhận giữa các tổ chức chứng nhận/ <i>Transfer of Accredited Certification of Management Systems.</i>
IAF MD 4:	Áp dụng kỹ thuật đánh giá có sự trợ giúp của máy tính (“CAAT”) trong việc đánh giá chứng nhận các hệ thống quản lý được công nhận/ <i>The use of Computer Assisted Auditing Techniques (“CAAT”) for Accredited Certification of Management Systems.</i>
IAF MD 5:	Xác định thời lượng đánh giá QMS và EMS/ <i>Determination of audit time of QMS and EMS.</i>

1. Purpose

This document sets up the specific requirements for accreditation of environment management systems certification bodies.

2. Reference

IAF MD5: Determination of Audit Time of Quality, Environmental, and Occupational Health & Safety Management Systems.

IAF MD17: Witnessing activities for the accreditation of management systems certification bodies.

NACE Rev. 2: Statistical Classification of Economic Activities in the European Community

IAF ID1: IAF Informative Document for QMS and EMS Scopes of Accreditation.

3. Requirements regarding clients of certification body

The certification body (CB) shall complete the certification process for at least 01 client.

4. Requirements regarding competence of CB’s auditor and technical experts

Auditors shall be at least university graduate.

5. Assessment criteria

IAF MD 11:	Áp dụng ISO/IEC 17021 trong đánh giá tích hợp hệ thống quản lý/ <i>Application of ISO/IEC 17021 for Audits of Integrated Management Systems.</i>
IAF MD 28:	Công bố và cập nhật thông tin trên cơ sở dữ liệu của IAF/ <i>Upload and Maintenance of Data on IAF Database.</i>

Chuẩn mực chứng nhận/ Certification criteria

ISO 14001 (TCVN ISO 14001):	Hệ thống quản lý môi trường – Các yêu cầu và hướng dẫn sử dụng/ <i>Environmental Management System – Requirements with guidance for use</i>
--------------------------------	--

6. Yêu cầu về chứng kiến

Trong bảng phạm vi công nhận dưới đây, 39 mã IAF được chia thành 13 nhóm ngành khác nhau, mỗi nhóm ngành có thể có một hoặc nhiều mã trọng yếu.

Đoàn đánh giá công nhận phải có năng lực kỹ thuật khi chứng kiến các mã IAF rủi ro cao, bao gồm: 2, 7, 10, 11, 12, 13, 14, 15, 16, 17.

Trước cuộc chứng kiến, tổ chức chứng nhận phải cung cấp các hồ sơ sau:

- Kế hoạch đánh giá;
- Báo cáo đánh giá của cuộc đánh giá trước (nếu có);
- Hồ sơ năng lực các thành viên đoàn đánh giá;
- Hồ sơ xác định thời lượng đánh giá.

5.1 Chứng kiến khi đánh giá công nhận lần đầu

Việc đánh giá chứng kiến được thực hiện theo từng nhóm ngành đăng ký công nhận:

- Nếu mã IAF được chứng kiến là mã trọng yếu (thuộc các nhóm ngành Nông lâm, thủy sản; Thực phẩm; Cơ khí; Giấy; Xây dựng; Khai khoáng; Cung cấp; Dịch vụ), TCCN có thể được công nhận cho toàn bộ các mã IAF trong nhóm ngành đó;
- Nếu mã IAF được chứng kiến là mã trọng yếu (thuộc các nhóm ngành Sản xuất hàng tiêu dùng; Hóa chất; Vận chuyển và quản lý chất thải), TCCN có thể được công nhận cho mã trọng yếu đó và toàn bộ các mã không trọng yếu trong nhóm ngành;
- Nếu mã IAF được chứng kiến là mã không trọng yếu, TCCN chỉ có thể được công nhận

6. Requirements for witnessing

In the table of accreditation scopes below, 39 IAF codes are divided into 13 clusters, each cluster may have one or more critical codes.

In witnessing assessment, the assessment team shall have technical competence for the following high risk IAF codes, including: 2, 7, 10, 11, 12, 13, 14, 15, 16, 17.

Before the witnessing assessment, CB shall provide the followings:

- Audit plan;
- Previous audit reports (if applicable);
- Competence records of audit team members;
- Justification for the calculation of audit time.

5.1 Witnessing for initial assessment

The witnessing assessment shall be performed according to each technical cluster applied for accreditation:

- If the IAF code witnessed is critical code (belongs to one of the following clusters: Agriculture, forestry and fishing; Food; Mechanical; Paper; Construction; Mining and quarrying; Supply; Services), the accreditation can be granted for all the IAF codes in that cluster;
- If the IAF code witnessed is critical code (belongs to one of the following clusters: Good production; Chemicals; Transport & Waste management), the accreditation can be granted for the code witnessed and all non-critical codes in the cluster;
- If the witnessing is performed in non-critical code, the accreditation can be

<p>cho các mã không trọng yếu trong nhóm ngành đó.</p> <p>Phải chứng kiến ít nhất một cuộc đánh giá chứng nhận lần đầu (gồm cả giai đoạn 1 và giai đoạn 2). Trong trường hợp TCCN không có khách hàng mới, có thể chứng kiến một cuộc đánh giá chứng nhận lại, hoặc hai cuộc đánh giá giám sát bao quát các quá trình chính.</p> <p>5.2 Chứng kiến để mở rộng phạm vi công nhận</p> <p>Để mở rộng phạm vi công nhận, phải chứng kiến đối với các trường hợp sau:</p> <ul style="list-style-type: none"> – Mã IAF đăng ký mở rộng là mã trọng yếu (thuộc các nhóm ngành Sản xuất hàng tiêu dùng; Hóa chất; Vận chuyển và quản lý chất thải); – Mã IAF đăng ký mở rộng là mã trọng yếu (thuộc các nhóm ngành Nông lâm, thủy sản; Thực phẩm; Cơ khí; Giấy; Xây dựng; Khai khoáng; Cung cấp; Dịch vụ) và nhóm ngành đó chưa có mã trọng yếu được công nhận; – Mã IAF đăng ký mở rộng là mã không trọng yếu và thuộc nhóm ngành chưa có mã nào được công nhận. <p>5.3 Chứng kiến để duy trì công nhận</p> <p>Trong một chu kỳ công nhận (5 năm kể từ khi công nhận có hiệu lực), phải chứng kiến ít nhất một mã IAF trong mỗi nhóm ngành có mã IAF được công nhận.</p> <p>Số lượng các cuộc chứng kiến cần được phân bổ hợp lý trong chu kỳ công nhận.</p> <p>Trong một chu kỳ công nhận cần chứng kiến:</p> <ul style="list-style-type: none"> – Ít nhất một mã trọng yếu; – Các chuyên gia đánh giá khác nhau; – Các khách hàng khác nhau; – Các loại hình đánh giá khác nhau (đánh giá chứng nhận lần đầu, đánh giá giám sát, đánh giá tái chứng nhận). <p>7. Xác định thời lượng đánh giá công nhận</p>	<p>granted for only the non-critical codes in the technical cluster.</p> <p>At least one initial audit (both stage 1 and stage 2) shall be witnessed. If CB does not have any new clients, it is possible to witness one renewal or two surveillances which cover the key processes.</p> <p>5.2 Witnessing for extension of accreditation</p> <p>For accreditation extension, witnessing assessment is required for the following cases:</p> <ul style="list-style-type: none"> – The IAF code applied for extension is critical code (belongs to one of the following clusters: Good production; Chemicals; Transport & Waste management); – The IAF code applied for extension is critical code (belongs to one of the following clusters: Agriculture, forestry and fishing; Food; Mechanical; Paper; Construction; Mining and quarrying; Supply; Services) and the cluster has no critical code accredited yet; – The IAF code applied for extension is non-critical and belongs to the cluster in which there is no code accredited yet; <p>5.3 Witnessing for maintaining of accreditation</p> <p>During the accreditation cycle (5 years since the effective date of accreditation), at least one IAF code of the technical cluster shall be witnessed.</p> <p>The number of witnessings should be arranged appropriately in the accreditation cycle.</p> <p>In the accreditation cycle, it is necessary to witness:</p> <ul style="list-style-type: none"> – At least one critical code; – Different auditors; – Different audited clients; – Different types of audit (initial certification, surveillance and renewal). <p>7. Determination of assessment duration</p>
--	--

Hoạt động đánh giá/ <i>Assessment activities</i>	Thời lượng/ <i>Duration</i>
--	-----------------------------

Hoạt động đánh giá/ <i>Assessment activities</i>	Thời lượng/ <i>Duration</i>
Xem xét tài liệu (đối với công nhận lần đầu, chuyển đổi tiêu chuẩn)/ <i>Document review (applicable for initial assessment, transition to new assessment standard)</i>	1 MD
Đánh giá tại văn phòng/ <i>Office assessment:</i>	
• Đối với đánh giá công nhận lần đầu/ <i>Initial assessment</i>	3 MD
• Đối với đánh giá giám sát/ <i>Surveillance assessment</i>	1 MD
• Đối với đánh giá công nhận lại/ <i>Reaccreditation assessment</i>	2 MD
• Đối với đánh giá mở rộng/ <i>Extension assessment</i>	1 MD
• Đối với đánh giá tại các địa điểm khác ngoài trụ sở chính của TCCN (nếu có)/ <i>Assessment at sites of CB other than the main site (if any)</i>	1 MD mỗi địa điểm/ <i>each site</i>
• Giảm thời lượng đánh giá trong các trường hợp đánh giá kết hợp các hệ thống (giảm không quá)/ <i>Reduction of assessment duration in case of integrated assessment (reduction shall not exceed)</i>	30% tổng thời lượng đánh giá <i>30% of total assessment time</i>
Đánh giá chứng kiến/ <i>Witnessing assessment</i>	Theo thời lượng cuộc đánh giá được chứng kiến <i>According to the duration of the audit witnessed</i>
Thẩm xét hồ sơ trong đánh giá công nhận lần đầu/ <i>Reviewing of initial assessment records</i>	1 MD
Thẩm xét hồ sơ khác/ <i>Reviewing of other assessment records</i>	0.5 MD

Ghi chú/ *Note:* MD (Manday) – ngày công đánh giá

8. Độ phức tạp và mã trọng yếu

Mức độ phức tạp và mã trọng yếu của các ngành kinh tế được phân loại như sau:

8. Complexity Categories and critical code

The complexity categories and critical codes of economic sectors are categorized as follows:

Nhóm ngành/ <i>Technical cluster</i>	Mã IAF/ <i>IAF code</i>	Ngành kinh tế/ <i>Economic sector</i>	Mức độ phức tạp <i>Complexity Categories</i>	Mã IAF trọng yếu <i>IAF critical code</i>
Nông nghiệp, lâm nghiệp và nuôi trồng thủy sản/ <i>Agriculture, forestry and fishing</i>	1	Nông nghiệp, lâm nghiệp và nuôi trồng thủy sản <i>Agriculture, forestry and fishing</i>	Trung bình	1
Thực phẩm/ <i>Food</i>	3	Thực phẩm, đồ uống, thuốc lá <i>Food products, beverages and tobacco</i>	Trung bình	3
	30	Khách sạn, nhà hàng <i>Hotels and restaurants</i>	Trung bình	
Cơ khí/ <i>Mechanical</i>	17	Giới hạn đối với “Sản phẩm được chế tạo từ kim loại” <i>Limited to “Fabricated metal products”</i>	Trung bình	20 hoặc 21 <i>20 or 21</i>

Nhóm ngành/ <i>Technical cluster</i>	Mã IAF/ <i>IAF code</i>	Ngành kinh tế/ <i>Economic sector</i>	Mức độ phức tạp <i>Complexity Categories</i>	Mã IAF trọng yếu <i>IAF critical code</i>
	18	Máy móc, thiết bị <i>Machinery and equipment</i>	Trung bình	
	19	Thiết bị điện, quang <i>Electrical and optical equipment</i>	Trung bình	
	20	Đóng tàu <i>Shipbuilding</i>	Trung bình	
	21	Không gian vũ trụ <i>Aerospace</i>	Trung bình	
	22	Phương tiện vận tải khác <i>Other transport equipment</i>	Trung bình	
Giấy/ <i>Paper</i>	7	Giới hạn đối với “Các sản phẩm giấy” <i>Limited to “Paper products”</i>	Trung bình	9
	8	Công ty xuất bản <i>Publishing companies</i>	Trung bình	
	9	Công ty in <i>Printing companies</i>	Trung bình	
Xây dựng/ <i>Construction</i>	28	Xây dựng <i>Construction</i>	Trung bình	28
	34	Dịch vụ kỹ thuật <i>Engineering services</i>	Trung bình	
Sản xuất hàng tiêu dùng/ <i>Goods production</i>	4	Dệt và sản phẩm dệt <i>Textiles and textile products</i>	Trung bình	4 và 5 <i>4 and 5</i>
	5	Da và sản phẩm da <i>Leather and leather products</i>	Trung bình	
	6	Gỗ và sản phẩm gỗ <i>Wood and wood products</i>	Trung bình	
	23	Những ngành sản xuất khác chưa được phân loại <i>Manufacturing not elsewhere classified</i>	Trung bình	
Hóa chất/ <i>Chemicals</i>	7	Giới hạn đối với “Sản xuất bột giấy và giấy” <i>Limited to “Pulp and paper manufacturing”</i>	Cao	7 và 10 và 12 và 13 <i>7 and 10 and 12 and 13</i>
	10	Sản xuất than cốc và các sản phẩm từ lọc dầu <i>Manufacture of coke and refined petroleum products</i>	Cao	
	12	Hóa chất, các sản phẩm hóa và sợi hóa học <i>Chemicals, chemical products and fibers</i>	Cao	
	13	Dược phẩm	Cao	

Nhóm ngành/ <i>Technical cluster</i>	Mã IAF/ <i>IAF code</i>	Ngành kinh tế/ <i>Economic sector</i>	Mức độ phức tạp <i>Complexity Categories</i>	Mã IAF trọng yếu <i>IAF critical code</i>
		<i>Pharmaceuticals</i>		
	14	Cao su và các sản phẩm nhựa <i>Rubber and plastic products</i>	Cao	
	15	Các sản phẩm khoáng phi kim <i>Non-metallic mineral products</i>	Cao	
	16	Bê tông, xi măng, vôi, vữa v.v <i>Concrete, cement, lime, plaster, etc.</i>	Cao	
	17	Giới hạn đối với “Sản xuất kim loại cơ bản” <i>Limited to “Base metals production”</i>	Cao	
Khai thác mỏ, khai thác đá <i>Mining and quarrying</i>	2	Khai thác mỏ, khai thác đá <i>Mining and quarrying</i>	Cao	2
Cung cấp <i>Supply</i>	25	Cung cấp điện <i>Electricity supply</i>	Trung bình	25 hoặc 26 <i>25 or 26</i>
	26	Cung cấp ga <i>Gas supply</i>	Trung bình	
	27	Cung cấp nước <i>Water supply</i>	Trung bình	
Vận tải và quản lý chất thải <i>Transport & waste management</i>	24	Tái chế <i>Recycling</i>	Trung bình	24 và 39 (chỉ bao gồm NACE code 37, 38.1, 38.2, 39) <i>24 and 39 (limited to NACE 37, 38.1, 38.2, 39)</i>
	31	Vận tải, lưu kho và thông tin <i>Transport, storage and communication</i>	Trung bình	
	39	Các dịch vụ xã hội khác <i>Other social services</i>	Trung bình	
Dịch vụ <i>Services</i>	29	Bán buôn, bán lẻ; Sửa chữa ô tô, xe máy, đồ gia dụng <i>Wholesale and retail trade; Repair of motor vehicles, motorcycles and personal and household goods</i>	Thấp	29 hoặc 35 hoặc 36 <i>29 or 35 or 36</i>
	32	Môi giới tài chính; Bất động sản; Cho thuê <i>Financial intermediation; Real estate; Renting</i>	Thấp	
	33	Công nghệ thông tin <i>Information technology</i>	Thấp	
	35	Dịch vụ khác <i>Other services</i>	Thấp	
	36	Hành chính công <i>Public administration</i>	Thấp	

Nhóm ngành/ <i>Technical cluster</i>	Mã IAF/ <i>IAF code</i>	Ngành kinh tế/ <i>Economic sector</i>	Mức độ phức tạp <i>Complexity Categories</i>	Mã IAF trọng yếu <i>IAF critical code</i>
		<i>Public administration</i>		
	37	Giáo dục <i>Education</i>	Thấp	
Hạt nhân <i>Nuclear</i>	11	Năng lượng hạt nhân <i>Nuclear fuel</i>	Cao	11
Sức khỏe <i>Health</i>	38	Sức khỏe và hoạt động xã hội <i>Health and social work</i>	Trung bình	38

Ghi chú/ Note: Tham khảo IAF ID1, IAF MD5, IAF MD17 và “Statistical Classification of Economic Activities in the European Community – NACE Rev. 2”/ Reference to IAF ID1, IAF MD5, IAF MD17 and “Statistical Classification of Economic Activities in the European Community – NACE Rev. 2”.

9. Phạm vi công nhận EMS

BoA cấp công nhận cho các tổ chức chứng nhận theo phạm vi dưới đây:

9. EMS scopes of accreditation

BoA grants accreditation for CBs according to the following scopes:

Nhóm ngành/ <i>Technical cluster</i>	Mã IAF <i>IAF code</i>	Ngành kinh tế/ <i>Economic sector</i>	Phạm vi cụ thể theo mã NACE, Rev.2 <i>Detail scopes according to NACE code, Rev.2</i>
Nông nghiệp, lâm nghiệp và nuôi trồng thủy sản <i>Agriculture, forestry and fishing</i>	1	Nông nghiệp, thủy sản <i>Fishing, agriculture</i>	01: Trồng trọt, chăn nuôi, săn bắn và các dịch vụ có liên quan/ <i>Crop and animal production, hunting and related service activities</i> 02: Lâm nghiệp và khai thác gỗ/ <i>Forestry and logging</i> 03: Đánh cá và nuôi trồng thủy sản/ <i>Fishing and aquaculture</i>
Thực phẩm <i>Food</i>	3	Thực phẩm, đồ uống <i>Food products, beverages</i>	10: Sản xuất thực phẩm/ <i>Manufacture of food products</i> 11: Sản xuất đồ uống/ <i>Manufacture of beverages</i> 12: Sản xuất thuốc lá/ <i>Manufacture of tobacco products</i>
	30	Nhà hàng, khách sạn <i>Hotels and restaurants</i>	55: Kinh doanh dịch vụ ăn nghỉ/ <i>Accommodation</i> 56: Các hoạt động dịch vụ thực phẩm, đồ uống/ <i>Food and beverage service activities</i>
Cơ khí <i>Mechanical</i>	17	Sản phẩm chế tạo từ kim loại/ <i>Fabricated metal products</i>	25 (ngoại trừ/ except 25.4): Chế tạo các sản phẩm từ kim loại trừ máy móc, thiết bị/ <i>Manufacture of fabricated metal products, except machinery and equipment</i> 33.11: Sửa chữa các sản phẩm chế tạo từ kim loại/ <i>Repair of fabricated metal products</i>

Nhóm ngành/ <i>Technical cluster</i>	Mã IAF <i>IAF code</i>	Ngành kinh tế/ <i>Economic sector</i>	Phạm vi cụ thể theo mã NACE, Rev.2 <i>Detail scopes according to NACE code, Rev.2</i>
	18	Máy móc và thiết bị <i>Machinery and equipment</i>	25.4: Sản xuất vũ khí, đạn dược/ <i>Manufacture of weapons and ammunition</i> 28: Sản xuất các máy móc, thiết bị (chưa được phân loại)/ <i>Manufacture of machinery and equipment n.e.c.</i> 30.4: Sản xuất các loại xe quân sự/ <i>Manufacture of military fighting vehicles</i> 33.12: Sửa chữa máy móc/ <i>Repair of machinery</i> 33.2: Lắp đặt máy móc, thiết bị công nghiệp/ <i>Installation of industrial machinery and equipment</i>
	19	Thiết bị điện, quang học <i>Electrical and optical equipment</i>	26: Sản xuất máy tính, các thiết bị điện tử, quang học/ <i>Manufacture of computer, electronic and optical products</i> 27: Sản xuất các thiết bị điện/ <i>Manufacture of electrical equipment</i> 33.13: Sửa chữa các thiết bị điện tử, quang học/ <i>Repair of electronic and optical equipment</i> 33.14: Sửa chữa thiết bị điện/ <i>Repair of electrical equipment</i> 95.1: Sửa chữa máy tính, thiết bị thông tin/ <i>Repair of computers and communication equipment</i>
	20	Đóng tàu <i>Shipbuilding</i>	30.1: Đóng tàu, thuyền/ <i>Building of ships and boats</i> 33.15: Sửa chữa tàu, thuyền/ <i>Repair and maintenance of ships and boats</i>
	21	Không gian vũ trụ <i>Aerospace</i>	30.3: Sản xuất máy bay, tàu vũ trụ và các máy móc liên quan/ <i>Manufacture of air and spacecraft and related machinery</i> 33.16: Sửa chữa, bảo trì máy bay, tàu vũ trụ/ <i>Repair and maintenance of aircraft and spacecraft</i>
	22	Thiết bị vận tải khác <i>Other transport equipment</i>	29: Sản xuất xe có động cơ, rơ- moóc và semi rơ- moóc/ <i>Manufacture of motor vehicles, trailers and semi-trailers</i> 30.2: Sản xuất đầu máy, toa xe lửa/ <i>Manufacture of railway locomotives and rolling stock</i> 30.9: Sản xuất các thiết bị vận tải khác (chưa được phân loại)/ <i>Manufacture of transport equipment n.e.c.</i> 33.17: Sửa chữa và bảo trì các thiết bị vận tải khác/ <i>Repair and maintenance of other transport equipment</i>

Nhóm ngành/ <i>Technical cluster</i>	Mã IAF <i>IAF code</i>	Ngành kinh tế/ <i>Economic sector</i>	Phạm vi cụ thể theo mã NACE, Rev.2 <i>Detail scopes according to NACE code, Rev.2</i>
Giấy <i>Paper</i>	7	Sản phẩm giấy <i>Paper products</i>	17.1: Sản xuất bột giấy, giấy và bìa/ <i>Manufacture of pulp, paper and paperboard</i>
	8	Xuất bản <i>Publishing companies</i>	58.1: Xuất bản sách, ấn phẩm định kỳ và các hoạt động xuất bản khác/ <i>Publishing of books, periodicals and other publishing activities</i> 59.2: Thu âm và xuất bản âm nhạc/ <i>Sound recording and music publishing activities</i>
	9	In <i>Printing companies</i>	18: In ấn và sản xuất các sản phẩm truyền thông/ <i>Printing and reproduction of recorded media</i>
Xây dựng <i>Construction</i>	28	Xây dựng <i>Construction</i>	41: Xây dựng nhà/ <i>Construction of buildings</i> 42: Xây dựng công trình dân dụng/ <i>Civil engineering</i> 43: Các hoạt động xây dựng chuyên biệt khác/ <i>Specialised construction activities</i>
	34	Dịch vụ kỹ thuật, bao gồm: <i>Engineering services including:</i>	71: Tư vấn kiến trúc, kỹ thuật; phân tích thử nghiệm/ <i>Architectural and engineering activities; technical testing and analysis</i> 72: Nghiên cứu và phát triển/ <i>Scientific research and development</i> 74 trừ/ <i>except</i> (74.2; 74.3): Các hoạt động khoa học, kỹ thuật, nghiệp vụ khác/ <i>Other professional, scientific and technical activities</i>
Sản xuất hàng hóa <i>Goods production</i>	4	Dệt và sản phẩm dệt <i>Textiles and textile products</i>	13: Dệt/ <i>Manufacture of textiles</i> 14: May/ <i>Manufacture of wearing apparel</i>
	5	Da và sản phẩm da <i>Leather and leather products</i>	15: Sản xuất da và các sản phẩm liên quan/ <i>Manufacture of leather and related products</i>
	6	Gỗ và sản phẩm gỗ <i>Wood and wood products</i>	16: Sản xuất gỗ, sản phẩm gỗ, li-e, trừ nội thất; sản xuất các sản phẩm thủ công/ <i>Manufacture of wood and products of wood and cork, except furniture; manufacture of articles of straw and plaiting materials</i>
	23	Các loại hình sản xuất khác (chưa được phân loại) <i>Manufacturing not elsewhere classified</i>	31: Sản xuất đồ nội thất/ <i>Manufacture of furniture</i> 32: Sản xuất khác/ <i>Other manufacturing</i> 33.19: Sửa chữa các thiết bị khác/ <i>Repair of other equipment</i>
Hóa chất <i>Chemicals</i>	7	Sản xuất giấy và bột giấy <i>Pulp and paper manufacturing</i>	17.2 Sản xuất các sản phẩm từ giấy và bìa/ <i>Manufacture of articles of paper and paperboard</i>
	10	Luyện than cốc và lọc dầu	19.1: Luyện than cốc/ <i>Manufacture of coke oven products</i>

Nhóm ngành/ <i>Technical cluster</i>	Mã IAF <i>IAF code</i>	Ngành kinh tế/ <i>Economic sector</i>	Phạm vi cụ thể theo mã NACE, Rev.2 <i>Detail scopes according to NACE code, Rev.2</i>
		<i>Manufacture of coke and refined petroleum products</i>	19.2: Lọc dầu/ <i>Manufacture of refined petroleum products</i>
	12	Hóa chất, sản phẩm hóa học và sợi hóa học <i>Chemicals, chemical products and fibres</i>	20: Sản xuất hóa chất và các sản phẩm hóa học/ <i>Manufacture of chemicals and chemical products</i>
	13	Dược phẩm <i>Pharmaceuticals</i>	21: Sản xuất các chế phẩm dược và thuốc/ <i>Manufacture of basic pharmaceutical products and pharmaceutical preparation</i>
	14	Cao su và các sản phẩm nhựa <i>Rubber and plastic products</i>	22.1: Sản xuất các sản phẩm cao su/ <i>Manufacture of rubber products</i> 22.2: Sản xuất các sản phẩm nhựa/ <i>Manufacture of plastics products</i>
	15	Các sản phẩm khoáng phi kim <i>Non-metallic mineral products</i>	23.1: Sản xuất kính và sản phẩm kính/ <i>Manufacture of glass and glass products</i> 23.2: Sản xuất gạch nung/ <i>Manufacture of refractory products</i> 23.3: Sản xuất vật liệu xây dựng từ đất sét/ <i>Manufacture of clay building material</i> 23.4: Sản xuất các sản phẩm gốm sứ khác/ <i>Manufacture of other porcelain and ceramic products</i> 23.7: Cắt, tạo hình, hoàn thiện đá/ <i>Cutting, shaping and finishing of stone</i> 23.9: Sản xuất các sản phẩm mài mòn và các sản phẩm khoáng phi kim khác (chưa được phân loại)/ <i>Manufacture of abrasive products and non-metallic mineral products n.e.c.</i>
	16	Bê tông, xi măng, vôi, vữa <i>Concrete, cement, lime, plaster</i>	23.5: Sản xuất xi măng, vôi, vữa/ <i>Manufacture of cement, lime and plaster</i> 23.6: Sản xuất các sản phẩm từ bê tông, xi măng, vữa/ <i>Manufacture of articles of concrete, cement and plaster</i>
	17	Sản xuất kim loại cơ bản (luyện kim)/ <i>Base metals production</i>	24 (ngoại trừ/ <i>except 24.46</i>): Sản xuất kim loại cơ bản/ <i>Manufacture of basic metals</i>
Khai thác mỏ, khai thác đá <i>Mining and quarrying</i>	2	Khai thác mỏ, khai thác đá <i>Mining and quarrying</i>	05: Khai thác than đá, than non/ <i>Mining of coal and lignite</i> 06: Khai thác dầu thô và khí tự nhiên/ <i>Extraction of crude petroleum and natural gas</i> 07: Khai thác quặng kim loại/ <i>Mining of metal ores</i> 08: Các hoạt động khai khoáng khác/ <i>Other mining and quarrying</i>

Nhóm ngành/ <i>Technical cluster</i>	Mã IAF <i>IAF code</i>	Ngành kinh tế/ <i>Economic sector</i>	Phạm vi cụ thể theo mã NACE, Rev.2 <i>Detail scopes according to NACE code, Rev.2</i>
			09: Dịch vụ hỗ trợ trong lĩnh vực khai khoáng/ <i>Mining support service activities</i>
Cung cấp <i>Supply</i>	25	Cung cấp điện <i>Electricity supply</i>	35.1: Phát điện, truyền tải điện, phân phối điện/ <i>Electric power generation, transmission and distribution</i>
	26	Cung cấp ga <i>Gas supply</i>	35.2: Sản xuất ga; phân phối ga/ <i>Manufacture of gas; distribution of gaseous fuels through mains</i>
	27	Cung cấp nước <i>Water supply</i>	35.3: Cung cấp hơi nước, điều hòa không khí/ <i>Steam and air conditioning supply</i> 36: Thu gom, xử lý và cung cấp nước/ <i>Water collection, treatment and supply</i>
Vận tải và quản lý chất thải <i>Transport & Waste management</i>	24	Tái chế <i>Recycling</i>	38.3: Tái chế nguyên liệu/ <i>Materials recovery</i>
	31	Vận tải, lưu kho và thông tin <i>Transport, storage and communication</i>	49: Vận tải đường bộ, đường ống/ <i>Land transport and transport via pipelines</i> 50: Vận tải đường thủy/ <i>Water transport</i> 51: Vận tải đường không/ <i>Air transport</i> 52: Lưu kho và các hoạt động hỗ trợ vận tải/ <i>Warehousing and support activities for transportation</i> 53: Các hoạt động bưu chính/ <i>Postal and courier activities</i> 61: Viễn thông/ <i>Telecommunications</i>
	39	Các dịch vụ xã hội khác <i>Other social services</i>	37: Thoát nước/ <i>Sewerage</i> 38.1: Thu gom chất thải/ <i>Waste collection</i> 38.2: Xử lý chất thải/ <i>Waste treatment and disposal</i> 39: Các hoạt động xử lý và quản lý chất thải khác/ <i>Remediation activities and other waste management services</i> 59.1: Các chương trình truyền hình, video, ảnh động/ <i>Motion picture, video and television programme activities</i> 60: Phát thanh, truyền hình/ <i>Programming and broadcasting activities</i> 63.9: Các dịch vụ thông tin khác/ <i>Other information service activities</i> 79: Đại lý lữ hành, tour du lịch, dịch vụ đặt chỗ và các dịch vụ liên quan khác/ <i>Travel agency, tour operator, reservation service and related activities</i> 90: Các hoạt động nghệ thuật, giải trí/ <i>Creative, arts and entertainment activities</i> 91: Thư viện, lưu trữ, bảo tàng và các hoạt

Nhóm ngành/ <i>Technical cluster</i>	Mã IAF <i>IAF code</i>	Ngành kinh tế/ <i>Economic sector</i>	Phạm vi cụ thể theo mã NACE, Rev.2 <i>Detail scopes according to NACE code, Rev.2</i>
			<p>động văn hóa khác/ <i>Libraries, archives, museums and other cultural activities</i></p> <p>92: Trò chơi có thưởng/ <i>Gambling and betting activities</i></p> <p>93: Các hoạt động thể thao, vui chơi, giải trí/ <i>Sports activities and amusement and recreation activities</i></p> <p>94: Hoạt động của các hiệp hội các tổ chức nghề nghiệp/ <i>Activities of membership organisations</i></p> <p>96: Các hoạt động dịch vụ cá nhân khác/ <i>Other personal service activities</i></p>
Dịch vụ <i>Service</i>	29	<p>Bán buôn, bán lẻ; Sửa chữa ô-tô, xe máy, đồ dung gia đình <i>Wholesale and retail trade; Repair of motor vehicles, motorcycles and personal and household goods</i></p>	<p>45: Bán buôn, bán lẻ và sửa chữa ô-tô, xe máy/ <i>Wholesale and retail trade and repair of motor vehicles and motorcycles</i></p> <p>46: Bán buôn, trừ ô-tô, xe máy/ <i>Wholesale trade, except of motor vehicles and motorcycles</i></p> <p>47: Bán lẻ, trừ ô-tô, xe máy/ <i>Retail trade, except of motor vehicles and motorcycles</i></p> <p>95.2: Sửa chữa đồ dùng cá nhân, gia đình/ <i>Repair of personal and household goods</i></p>
	32	<p>Môi giới tài chính, kinh doanh bất động sản, cho thuê <i>Financial intermediation, real estate, renting</i></p>	<p>64: Dịch vụ tài chính, trừ bảo hiểm và quỹ trợ cấp/ <i>Financial service activities, except insurance and pension funding</i></p> <p>65: Bảo hiểm, tái bảo hiểm và quỹ trợ cấp ngoại trừ các quỹ an ninh xã hội bắt buộc/ <i>Insurance, reinsurance and pension funding, except compulsory social security</i></p> <p>66: Các hoạt động hỗ trợ cho dịch vụ tài chính và bảo hiểm/ <i>Activities auxiliary to financial services and insurance activities</i></p> <p>68: Kinh doanh bất động sản/ <i>Real estate activities</i></p> <p>77: Các hoạt động thuê và cho thuê/ <i>Rental and leasing activities</i></p>
	33	<p>Công nghệ thông tin <i>Information technology</i></p>	<p>58.2: Xuất bản phần mềm/ <i>Software publishing</i></p> <p>62: Lập trình, tư vấn và các hoạt động liên quan/ <i>Computer programming, consultancy and related activities</i></p> <p>63.1: Xử lý dữ liệu, cho thuê máy chủ và các hoạt động liên quan; web portals/ <i>Data processing, hosting and related activities; web portals</i></p>
	35	<p>Các dịch vụ khác <i>Other services</i></p>	<p>69: Các hoạt động về pháp lý, tài chính/ <i>Legal and accounting activities</i></p> <p>70: Hoạt động của các văn phòng điều hành;</p>

Nhóm ngành/ <i>Technical cluster</i>	Mã IAF <i>IAF code</i>	Ngành kinh tế/ <i>Economic sector</i>	Phạm vi cụ thể theo mã NACE, Rev.2 <i>Detail scopes according to NACE code, Rev.2</i>
			<p>Các hoạt động tư vấn quản lý/ <i>Activities of head offices; management consultancy activities</i></p> <p>73: Quảng cáo, nghiên cứu thị trường/ <i>Advertising and market research</i></p> <p>74.2: Nhiếp ảnh/ <i>Photographic activities</i></p> <p>74.3: Dịch thuật/ <i>Translation and interpretation activities</i></p> <p>78: Dịch vụ việc làm/ <i>Employment activities</i></p> <p>80: Dịch vụ an ninh, điều tra/ <i>Security and investigation activities</i></p> <p>81: Dịch vụ cho các tòa nhà và cảnh quan/ <i>Services to buildings and landscape activities</i></p> <p>82: Quản trị văn phòng, hỗ trợ văn phòng và các hoạt động hỗ trợ kinh doanh khác/ <i>Office administrative, office support and other business support activities</i></p>
	36	Hành chính công <i>Public administration</i>	84: Hành chính công, quốc phòng, an ninh/ <i>Public administration and defence; compulsory social security</i>
	37	Giáo dục <i>Education</i>	85: Giáo dục/ <i>Education</i>
Hạt nhân <i>Nuclear</i>	11	Nhiên liệu hạt nhân <i>Nuclear fuel</i>	24.46: Sản xuất nhiên liệu hạt nhân/ <i>Processing of nuclear fuel</i>
Sức khỏe <i>Health</i>	38	Sức khỏe và hoạt động xã hội <i>Health and social work</i>	<p>75: Thú y/ <i>Veterinary activities</i></p> <p>86: Các hoạt động liên quan đến sức khỏe con người/ <i>Human health activities</i></p> <p>87: Chăm sóc sức khỏe tại nhà/ <i>Residential care activities</i></p> <p>88: Dịch vụ xã hội trừ dịch vụ ăn, nghỉ/ <i>Social work activities without accommodation</i></p>

Ghi chú/ *Note*: Tham khảo IAF MD17, IAF ID1 và “Statistical Classification of Economic Activities in the European Community – NACE Rev. 2/ *Reference to IAF MD17, IAF ID1 and “Statistical Classification of Economic Activities in the European Community – NACE Rev. 2”.*